

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA VIỆT NAM

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
2 - Báo cáo kết quả công tác soát xét	04 - 05
3 - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	06 - 07
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	08
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	09
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam lập và trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam ("Công ty"), chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hoà, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100367361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/08/2010. Theo đó:

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM
Tên giao dịch : THAI HOA VIET NAM GROUP JOINT STOCK COMPANY
Trụ sở chính : Số 352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Vốn điều lệ : 550.000.000.000 đ (Năm trăm năm mươi tỷ đồng)

Các công ty con và công ty liên kết

Địa chỉ

Công ty CP Cà phê An Giang	Đường 4 KCN Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị
Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	Bản Đông Nasan, huyện Noong, tỉnh Savanakhet, Lào
Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	Xóm Hưng Bắc, Tây Hiếu, TX Thái Hoà, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Sơn La	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
Công ty TNHH MTV Thái Ninh	Thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	Xóm Xê 3, xã Ngọc Lâu, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình
Công ty Cổ phần Thái Hòa Hồ Chí Minh	Tầng 12 tòa nhà Gilimex, 24 C Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thái Hoà Buôn Ma Thuột	153 Nguyễn Chí Thanh, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Daklak
Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hoà Lào	Bản Vật Luông, huyện Paksong, tỉnh Chămpasak, Lào

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại thời điểm lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch	
Ông Lê Quang Đạo	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16/05/2012
Ông Lương Đức Loan	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16/05/2012
Bà Ngô Thị Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 16/05/2012
Ông Vũ Lê Ban	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012
Bà Hà Thị Kim Thoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012
Ông Ngô Thanh Hùng	Thành viên	Bầu ngày 16/05/2012

Ban Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Văn An	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng năm 2012 của Công ty lỗ 212.253.420.975 VND, tại thời điểm 30/06/2012, Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn Nợ ngắn hạn là 550.320.250.783 VND, lỗ lũy kế là 431.536.195.333 VND. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như trên như sau:

Kể từ năm 2008, Công ty đã mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh bằng việc xây dựng thêm các dự án: Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến cà phê tại Lâm đồng; Buôn Ma Thuột, Sơn La, Lào.; Dự án đầu tư trồng cây cà phê, cao su như: Hòa Bình, Điện Biên, Quảng Trị, Lào.; Tuy nhiên các dự án này chỉ có một phần nhỏ là vốn vay trung hạn, còn lại là Công ty đã dùng vốn ngắn hạn để đầu tư nên đến thời điểm hiện tại các dự án này chưa đi vào hoạt động nên chưa đạt được hiệu quả như Công ty mong muốn, đồng thời các năm 2010, 2011 lãi suất vay vốn tăng mạnh dẫn đến hiệu quả kinh doanh của công ty bị giảm sút.

Mặt khác, từ cuối năm 2008 do ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế thế giới nên thị trường xuất khẩu truyền thống của Công ty bị thu hẹp đáng kể, giá xuất khẩu khi vào chính vụ cũng giảm mạnh trong khi cà phê Công ty nhập để tích trữ với giá cao, không xuất được bị tồn kho dẫn đến kém, mất phẩm chất phải trích lập dự phòng giảm giá trong kỳ với giá trị 54.159.470.384 VND dẫn tới kết quả kinh doanh bị lỗ và tài sản chờ xử lý được ghi nhận tại Thuyết minh số 06 trang 18 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Từ những nguyên nhân trên dẫn tới tình hình tài chính của Công ty ngày càng khó khăn. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty nhận thấy Công ty vẫn có những lợi thế, cơ hội và có kế hoạch để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tới đảm bảo có lãi. Cụ thể:

Công ty có thế mạnh về chế biến và xuất khẩu cà phê Arabica với các nhà máy chế biến có chất lượng ở các vùng cà phê trọng điểm như: Nhà máy cà phê Lâm Đồng, Quảng Trị, Sơn La, bên cạnh đó các khách hàng truyền thống đã quay lại đặt hàng với Công ty, giá xuất khẩu cà phê Arabica có chiều hướng ra tăng về cuối năm nên Công ty đã có kế hoạch thu mua, chế biến để kịp xuất khẩu tạo ra lợi nhuận.

Đối với các khoản nợ các tổ chức tài chính, Công ty đã và đang tiến hành đàm phán với các tổ chức cung cấp tín dụng chính cho Công ty như Vietcombank, Habubank, Maritime Bank ... để gia hạn nợ, chuyển nợ ngắn hạn thành nợ trung và dài hạn, cơ cấu lại những các dự án, công ty con hoạt động không hiệu quả, bán một phần để trả nợ và bổ sung vốn lưu động cho kỳ kinh doanh tiếp theo.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 ngày 16/05/2012, các cổ đông đã thông qua kế hoạch phát hành chứng khoán riêng lẻ cho các cổ đông chiến lược để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các cổ đông chính đã cam kết mua cổ phần tại bất cứ thời điểm nào. Cụ thể:

Số cổ phần dự kiến chào bán	42.249.940 cổ phần
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá	10.000đ/cổ phần

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



NGUYỄN VĂN AN
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, phường 11
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187
-Tel: (0511)3 651 818 -Fax: (0511)3 651 868
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số: 94.2/2012/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HOÀ VIỆT NAM

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hoà Việt Nam (viết tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo báo cáo của Ban Giám đốc, hàng tồn kho cuối kỳ của công ty mẹ được trích lập dự phòng do kém, mất phẩm chất và chậm luân chuyển với giá trị là 54.159.470.384 đồng. Trong phạm vi của công tác soát xét, chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho để xác định tính hiện hữu và đánh giá mức độ giảm giá hàng tồn kho.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Lưu ý người đọc báo cáo:

Tại thời điểm 30/06/2012, Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn Nợ ngắn hạn là 550.320.250.783 đồng, lỗ lũy kế là 431.536.195.333 đồng chiếm 74,72% vốn điều lệ, cùng với Tài sản thiếu chờ xử lý tại Thuyết minh số 06 trang 18 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính thì khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tiếp theo có thể thu được lợi nhuận hay không; Công ty có tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức tín dụng về kế hoạch giãn nợ và tái cơ cấu nợ; đồng thời với kế hoạch bán một phần các tài sản, dự án, công ty con hoạt động không hiệu quả cũng như sự cam kết sẽ tiếp tục mua cổ phần khi phát hành riêng lẻ của các cổ đông chính của Công ty tại bất cứ thời điểm cần thiết nào.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ

VĂN THĂNG LONG - T.D.K

Tổng Giám đốc



TU QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0313/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,251,680,064,866	1,533,638,392,634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,616,603,811	8,649,498,232
1. Tiền	111	V.01	4,616,603,811	8,649,498,232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,964,631	2,171,364,631
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	10,964,631	2,171,364,631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368,263,102,470	484,719,909,589
1. Phải thu khách hàng	131		286,185,328,217	335,631,018,453
2. Trả trước cho người bán	132		75,528,698,045	110,554,895,418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	64,208,090,397	82,047,102,621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(57,659,014,189)	(43,513,106,903)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	638,864,846,481	1,013,133,919,262
1. Hàng tồn kho	141		693,024,316,865	1,013,133,919,262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(54,159,470,384)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239,924,547,473	24,963,700,920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		860,735,630	1,773,655,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,801,880,753	2,683,601,550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9,960,000	6,960,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	237,251,971,090	20,499,484,313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		757,335,862,542	781,233,227,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		730,948,488,322	753,046,252,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	553,361,907,002	511,599,325,187
Nguyên giá	222		752,224,348,002	685,335,685,296
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(198,862,441,000)	(173,736,360,109)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3,792,150,290	3,832,647,670
Nguyên giá	228		3,907,197,430	3,935,422,590
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115,047,140)	(102,774,920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	173,794,431,030	237,614,279,353
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		165,400,000	5,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		160,400,000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	5,000,000	5,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,658,084,027	7,836,267,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,064,877,567	6,074,827,508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,593,206,460	1,761,440,262
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		19,563,890,193	20,345,707,290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,009,015,927,408	2,314,871,619,904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,889,093,160,049	1,959,888,072,485
I. Nợ ngắn hạn	310		1,802,000,315,649	1,853,432,142,328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 12	1,430,889,361,289	1,499,045,326,536
2. Phải trả người bán	312		42,402,077,503	122,699,805,394
3. Người mua trả tiền trước	313		29,698,370,879	32,160,400,831
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 13	17,004,668,697	14,878,820,088
5. Phải trả người lao động	315		1,955,893,735	2,616,085,289
6. Chi phí phải trả	316	V.14	244,001,914,342	141,711,625,683
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	32,861,354,190	37,133,403,493
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,186,675,014	3,186,675,014
II. Nợ dài hạn	330		87,092,844,400	106,455,930,157
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	10,200,694,757
3. Phải trả dài hạn khác	333		627,200,000	558,819,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	86,465,644,400	95,696,416,400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159,056,038,859	378,076,576,249
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	159,056,038,859	378,076,576,249
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		577,499,950,000	577,499,950,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7,702,078,221	13,366,010,056
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,683,829,163	2,683,829,163
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,706,376,808	2,706,376,808
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(431,536,195,333)	(218,179,589,778)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		(39,133,271,500)	(23,093,028,830)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,009,015,927,408	2,314,871,619,904

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

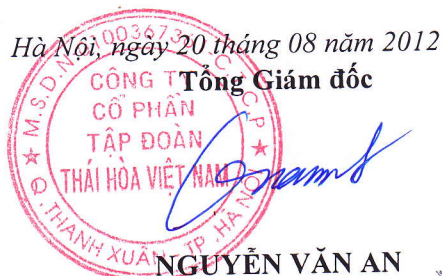
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại			
(USD)		97,948.52	156,058.00
(EURO)		204.58	204.58
(Kíp Lào)		46,657,116.00	100,892.00
(Tệ Trung Quốc)		500.00	500.00

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc
NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	160,693,940,376	931,423,762,794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,680,262,772	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,013,677,604	931,423,762,794
4. Giá vốn hàng bán	11		193,307,489,632	751,055,758,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(38,293,812,028)	180,368,003,836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		390,070,779	12,873,109,801
7. Chi phí tài chính	22		109,119,010,862	139,805,274,485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109,119,010,862	119,995,839,408
8. Chi phí bán hàng	24		3,145,278,766	11,129,847,337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75,787,641,621	35,387,910,828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(225,955,672,498)	6,918,080,987
11. Thu nhập khác	31		50,113,363,511	3,911,167,243
12. Chi phí khác	32		38,004,318,448	1,484,963,727
13. Lợi nhuận khác	40		12,109,045,063	2,426,203,516
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(213,846,627,435)	9,344,284,503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	6,322,856,342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,593,206,460)	(2,076,524,953)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(212,253,420,975)	5,097,953,114
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(14,105,024,855)	(16,657,563,834)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(198,148,396,120)	21,755,516,948
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3,431)	396

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

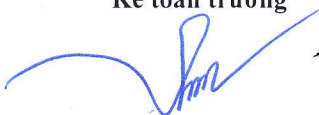
NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

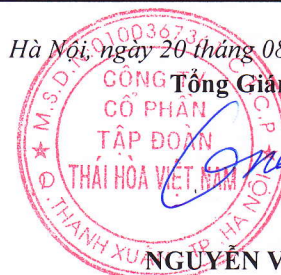
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	(213,846,627,435)	9,344,284,503
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	02	25,126,080,891	26,430,289,063
	- Các khoản dự phòng	03	68,305,377,670	15,594,501,468
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(390,070,779)	(2,541,030,475)
	- Chi phí lãi vay	06	109,119,010,862	119,995,839,408
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11,686,228,792)	168,823,883,967
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(99,416,958,861)	(128,365,749,741)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	320,109,602,397	374,702,101,715
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(95,698,463,848)	161,019,809,034
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,009,949,941)	(4,209,627,343)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(12,856,044,647)	(75,328,487,991)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32,289,804,760	100,226,976,579
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(73,197,620,125)	(82,637,960,310)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58,534,140,944	514,230,945,910
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(194,192,574)	(14,744,980,090)
	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	28,481,733,491	-
	Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,600,348,476)	-
	Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,511,849,229	20,000,000,000
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	524,000,000	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256,496,409	2,541,030,475
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28,979,538,079	7,796,050,385
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72,886,639,428	953,628,053,686
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164,433,212,872)	(1,519,349,455,372)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91,546,573,444)	(565,721,401,686)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,032,894,422)	(43,694,405,391)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,649,498,232	57,093,666,094
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(487,291)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,616,603,811	13,398,773,412

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1 - Hình thức sở hữu vốn**

Vốn điều lệ Công ty mẹ : 550.000.000.000 đ (Năm trăm năm mươi tỷ đồng)

Cơ cấu vốn điều lệ

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
Nguyễn Văn An	22,750,000	41.36%
Ngô Thị Hạnh	12,215,000	22.21%
Nguyễn Đăng Ninh	35,000	0.06%
Cổ đông khác	20,250,000	36.37%

Tổng số các công ty con : 11

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 11

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Loại hình	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thái Hòa Nghệ An	Công ty con	100.0%	100.0%
Công ty Cổ phần Thái Hoà Buôn Ma Thuật	Công ty con	63.75%	100.0%
Công ty TNHH MTV Thái Ninh	Công ty con	100.0%	100.0%
Công ty Cổ phần Cà phê An Giang	Công ty con	52.4%	60.0%
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Hòa Bình	Công ty con	56.66%	56.66%
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Lâm Đồng	Công ty con	100.0%	51.0%
Công ty CP Cà Phê Thái Hòa Quảng Trị	Công ty con	100.0%	51.0%
Công ty TNHH MTV cao su Thái Hòa Lào	Công ty con	100.0%	100.0%
Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hoà Lào	Công ty con	100.0%	100.0%
Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	Công ty con	99.5%	51.0%
Công ty CP Thái Hòa Hồ Chí Minh	Công ty con	100.0%	51.0%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, xây dựng, trồng trọt, dịch vụ và tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khu công nghiệp, khu trung tâm thương mại;

- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, nhà xưởng;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường;
- ...

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu là VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BCT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các Thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính kỳ/năm.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn quy định cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với mục tiêu quản lý rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro do tình hình thực tế tại Việt Nam chưa hình thành thị trường cho các giao dịch liên quan để xác định một cách tin cậy các rủi ro này.

3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức: Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là nhãn hiệu hàng hoá (hoặc công nghệ pha chế của nhãn hiệu sản phẩm), phần mềm quản lý được ghi nhận trên cơ sở các chi phí thực tế liên quan trực tiếp đến khâu sản xuất thí nghiệm, đăng ký sở hữu trí tuệ và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi nhãn hiệu hàng hoá, phần mềm quản lý được đưa vào tình trạng sẵn sàng sử dụng.

Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 -25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ vô hình	03 - 08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

8 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, tiền bản quyền và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn (có thông báo chính thức của đối tác nhận vốn góp).

12 - Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản điều chỉnh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào số thuế thu nhập phát sinh của Công ty mẹ và từng công ty con.

14 - Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V . CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	2,430,056,770	5,055,595,543
Tiền gửi ngân hàng	2,186,547,041	3,593,902,689
Cộng	4,616,603,811	8,649,498,232

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	2,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	171,364,631	171,364,631
Cộng	171,364,631	2,171,364,631

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khác	63,807,841,724	63,653,608,871
Phải thu về cho vay mượn bằng hàng hóa	0	17,810,190,825
Phải thu CBNV	53,458,800	10,489,915
Phải thu BHXH, BHYT	346,789,873	572,813,010
Cộng	64,208,090,397	82,047,102,621

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	13,562,051,450	13,349,692,445
Công cụ, dụng cụ	1,094,370,092	1,094,370,092
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34,234,533,389	111,523,220,898
Thành phẩm	302,493,454,765	535,083,404,446
Hàng hóa (*)	271,565,909,342	278,906,622,044
Hàng gửi đi bán	70,073,997,827	73,176,609,337
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	693,024,316,865	1,013,133,919,262

(*) Trong đó hàng kém phẩm chất, chậm luân chuyển là 108.318.940.768 đồng với đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của Ban Giám đốc là 50%, giá trị trích lập dự phòng là 54.159.470.384 đồng.

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế TNDN nộp thừa	9,960,000	6,960,000
Cộng:	9,960,000	6,960,000

6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	19,277,465,781	20,499,484,313
Tài sản thiếu chờ xử lý	217,974,505,309	0
Cộng:	237,251,971,090	20,499,484,313

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem trang 23)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Biểu tượng Công ty	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	3,672,056,760	84,081,000	179,284,830	3,935,422,590
2. Số tăng trong kỳ			0	0
- Mua				0
- Tăng khác		0	0	0
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0
4. Số cuối kỳ:	3,672,056,760	84,081,000	179,284,830	3,935,422,590
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	18,408,330	59,749,919	24,616,671	102,774,920
2. Khấu hao trong kỳ		4,500,000	7,772,220	12,272,220
3. Giảm trong kỳ			0	0
- Thanh lý				0
- Giảm khác		0	0	0
4. Số cuối kỳ	18,408,330	64,249,919	32,388,891	115,047,140
III Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,653,648,430	24,331,081	154,668,159	3,832,647,670
2. Tại ngày cuối kỳ	3,653,648,430	19,831,081	146,895,939	3,820,375,450

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
DA sản xuất nhà máy phân vi sinh Lâm Đồng	5,085,598,726	5,085,598,726
Dự án Sơn La	24,673,308,607	24,673,308,607
Dự án Nhà máy Ban Mê Thuật giai đoạn 2	31,023,013,276	40,179,797,607
Nhà máy phân Vi sinh TH Nghệ An	1,422,507,836	1,422,507,836
Nhà máy Hướng Tân	5,064,034,870	5,064,034,870
Trồng cà phê, cao su tại Lào	103,935,461,851	158,598,525,843
Các công trình khác	659,854,283	659,854,283
Cộng	173,794,431,030	237,614,279,353

10 . Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	5,000,000	5,000,000
Cộng	5,000,000	5,000,000

11 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công cụ dụng cụ	264,733,403	264,733,403
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,800,144,164	5,810,094,105
Cộng	5,064,877,567	6,074,827,508

12 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,314,133,961,289	1,382,289,926,536
Vay dài hạn đến hạn trả	16,755,400,000	16,755,400,000
Trái phiếu chuyển đổi	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	1,430,889,361,289	1,499,045,326,536

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế TNDN	5,630,337,983	5,753,284,088
Thuế thu nhập cá nhân	7,413,262	7,413,262
Thuế nhà đất		
Tiền thuê đất		
Thuế GTGT	11,366,917,452	9,118,122,738
Cộng	17,004,668,697	14,878,820,088

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	244,001,914,342	141,711,625,683
Cộng	244,001,914,342	141,711,625,683

15 . Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
BHXH, BHYT, KPCĐ	880,081,699	730,169,522
Phải trả ký quỹ		2,327,167,608
Phải trả khác	31,981,272,491	34,076,066,363
Cộng	32,861,354,190	37,133,403,493

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngân hàng	86,465,644,400	95,696,416,400
Cộng	86,465,644,400	95,696,416,400

17 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục trang 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	577,499,950,000	577,499,950,000
Cộng	577,499,950,000	577,499,950,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp đầu năm	577,499,950,000	550,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	0	27,499,950,000
Vốn góp giảm trong năm (*)		
Vốn góp Cuối kỳ	577,499,950,000	577,499,950,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành đầu năm	57,749,995	55,000,000
Số lượng cổ phiếu tăng thêm		2,749,995
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,749,995	57,749,995
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng	160,693,940,376	931,423,762,794
Cộng	160,693,940,376	931,423,762,794
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5,680,262,772	-
Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ	155,013,677,604	931,423,762,794
Doanh thu thuần bán hàng		
Cộng		

19 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	139,148,019,248	751,055,758,958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54,159,470,384	-
Cộng	193,307,489,632	751,055,758,958

20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256,496,409	2,541,030,475
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,461,723,755
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6,684,475,309
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69,456,398	2,185,880,262
Cộng	325,952,807	12,873,109,801

21 . Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	109,119,010,862	119,995,839,408
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	18,758,611,477
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	1,050,823,600
Cộng	109,119,010,862	139,805,274,485

VII . Thông tin khác

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế.

Kế toán trưởng

HÀ THỊ KIM THOA

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

Phụ lục 1

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	263,441,896,830	255,218,443,908	37,286,358,720	90,214,020,164	39,174,965,674	685,335,685,296
Số tăng trong kỳ	30,701,369,063	42,304,878,139	354,390,273	42,703,121,904	0	116,063,759,379
- Mua sắm mới	0	20,322,100,000	0	0	0	20,322,100,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	30,701,369,063	0	0	6,346,190,200	0	37,047,559,263
- Tăng khác	0	21,982,778,139	354,390,273	36,356,931,704	0	58,694,100,116
Số giảm trong kỳ	24,851,357,480	20,853,918,181	3,469,821,012	0	0	49,175,096,673
- Thanh lý, nhượng bán	24,851,357,480	531,818,181	3,469,821,012	0	0	28,852,996,673
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	20,322,100,000	0	0	0	20,322,100,000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	269,291,908,413	276,669,403,866	34,170,927,981	132,917,142,068	39,174,965,674	752,224,348,002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50,461,809,240	99,870,784,089	16,454,638,913	1,155,751,653	5,793,376,214	173,736,360,109
Số tăng trong kỳ	7,182,351,740	12,167,790,850	2,144,373,500	4,717,483,454	1,189,409,418	27,401,408,962
- Khấu hao trong năm	7,182,351,740	12,167,790,850	2,144,373,500	4,717,483,454	1,189,409,418	27,401,408,962
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	74,001,778	2,201,326,293	0	0	2,275,328,071
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	2,201,326,293	0	0	2,201,326,293
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	74,001,778	0	0	0	74,001,778
Số cuối kỳ	57,644,160,980	111,964,573,161	16,397,686,120	5,873,235,107	6,982,785,632	198,862,441,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	212,980,087,590	155,347,659,819	20,831,719,807	89,058,268,511	33,381,589,460	511,599,325,187
Tại ngày cuối kỳ	211,647,747,433	164,704,830,705	17,773,241,862	127,043,906,961	32,192,180,042	553,361,907,002

Số dư đầu kỳ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	577,499,950,000	13,366,010,056	2,683,829,163	2,706,376,808	(218,179,589,778)	378,076,576,249
Tăng vốn trong kỳ này			-	-		0
Lãi trong kỳ này			-	-	(212,253,420,975)	(212,253,420,975)
Tăng khác (*)		7,702,078,221	-	-	100,405,398,478	108,107,476,699
Giảm khác (*)		(13,366,010,056)	-	-	(101,508,583,058)	(114,874,593,114)
Trích lập quỹ thuộc VCSH			-	-		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-		0
Số dư cuối kỳ này	577,499,950,000	7,702,078,221	2,683,829,163	2,706,376,808	(431,536,195,333)	159,056,038,859

(*) Tăng khác do hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại, giảm khác do phân bổ lợi thế thương mại, loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện và tách lợi ích cổ đông thiểu số